TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 31/8/2021
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Thanh Hùng;

2. Ông Nguyễn Quốc Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Quang Khải, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 88/2021/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2021 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2020/QĐXXST-HN ngày 30 tháng 6 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 98/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22/7/2021 và Thông báo số 89/TB-TA ngày 19/8/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1967; Địa chỉ: Khóm H, phường S, thị xã C, tỉnh An Giang, có mặt;

Bị đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm 1971; Địa chỉ: Khóm H, phường S, thị xã C, tỉnh An Giang, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Phạm Văn T trình bày: Vào năm 1992, ông T và bà B tự tìm hiểu, yêu thương nhau, được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới vào năm 1992, không đăng ký kết hôn. Sau lễ cưới, ông T và bà B chung sống tại khu vực khóm H, phường S, thị xã C, tỉnh An Giang. Thời gian đầu, ông T và bà B chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do

bất đồng quan điểm về tình cảm cuộc sống chung không hạnh phúc, gia đình hai bên hàn gắn tình cảm nhiều lần nhưng không thành và sống xa nhau từ năm 2020 cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm không còn nên ông T yêu cầu ly hôn với bà B.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông T và bà B có 02 (hai) chung tên Phạm Bảo N, sinh năm 1993 và Phạm Bảo M, sinh năm 2001. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng bị đơn là Trần Thị B trình bày: Thống nhất về thời gian và điều kiện đi đến việc sống chung như vợ chồng như ông T trình bày. Sau lễ cưới, ông T và bà B chung sống tại khu vực khóm H, phường S, thị xã C, tỉnh An Giang. Thời gian đầu, ông T và bà B chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông T có người phụ nữ khác và sống xa nhau từ năm 2020 cho đến nay. Bà B thống nhất ly hôn với ông T

Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông T và bà B có 02 (hai) chung tên Phạm Bảo N, sinh năm 1993 và Phạm Bảo M, sinh năm 2001. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tòa án không tiến hành hòa giải về tình cảm do ông T và bà B không đăng ký kết hôn, không hòa giải về con chung do các con chung đã trưởng thành;

Tại phiên tòa, ông T và bà B vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày giai đoạn chuẩn bị xét xử.

Hội đồng xét xử công bố kết quả xác nhận tình trạng hôn nhân của Uỷ ban nhân dân phường S về việc ông T và chị B không đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường S, thị xã C, tỉnh An Giang.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 97, Điều 191, Điều 195, Điều 196 và Điều 203 BLTTDS năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử

nghị án: Nguyên đơn anh Phạm Văn T và bị đơn chị Trần Thị B thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ giữa chị Anh Phạm Văn T và chị Trần Thị B xây dựng trên cơ sở tự tìm hiểu đi đến tổ chức lễ cưới và sống chung năm 1992, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc sau đó đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và đã không còn chung sống với nhau từ đầu 2020 cho đến nay.

Xét thấy, hôn nhân giữa anh Phạm Văn T và chị Trần Thị B được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không đăng ký theo quy định nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Đồng thời anh T và chị B đều mong muốn được ly hôn. Do đó, có cơ sở không công nhận anh Phạm Văn T và chị Trần Thị B là vợ chồng.

Về quan hệ con chung: Trong thời gian sống chung anh Phạm Văn T và chị Trần Thị B có 02 con chung tên Phạm Bảo N, sinh ngày 28/8/1993 và Phạm Bảo M, sinh ngày 17/11/2001. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra để xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra để xem xét giải quyết.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Văn T và chị Trần Thị B.

- *Về án phí:* Đương sự phải tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

- Về thẩm quyền: Ông Phạm Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị B. Bà B có nơi cư trú: Khóm H, phường S, thị xã C, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Vào năm 1992, ông T và bà B tự tìm hiểu, yêu thương nhau, được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới vào năm 1992, không đăng ký kết hôn. Sau lễ cưới, ông T và bà B chung sống tại khu vực khóm H, phường S, thị xã C, tỉnh An Giang. Thời gian đầu, ông T và bà B chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm về tình cảm cuộc sống chung không hạnh phúc và sống xa nhau từ năm 2020 cho đến nay. Tình cảm giữa ông T và bà B không còn nên ông T yêu cầu ly hôn với bà B, bà B đồng ý ly hôn với ông T.

Theo kết quả xác nhận tình trạng hôn nhân của Uỷ ban nhân dân phường S: Ông T và bà B không đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường S, thị xã C, tỉnh An Giang.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng*".

Tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này*".

Ông T và bà B chung sống với nhau có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Xét, không công nhận ông Phạm Văn T và bà Trần Thị B là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Ông T và bà B đồng thống nhất khai có 02 (hai) chung tên Phạm Bảo N, sinh năm 1993 và Phạm Bảo M, sinh năm 2001. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T và bà B đồng thống nhất khai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hôi đồng xét xử không đề cập đến.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, ông T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà đã nộp. Bà B không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Phạm Văn T và bà Trần Thị B là vợ chồng.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông Phạm Văn T phải chịu *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* theo biên lai số 0006761 ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu; Ông Phạm Văn T đã nộp đủ án phí.

Bà Trần Thị B không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông T có quyền kháng cáo để Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà B là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TX. Tân Châu (02);
- Chi cục THADS TX. Tân Châu (01);
- Toà án nhân dân tỉnh An Giang (01);
- Lưu văn phòng (2);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Thùy Dương